

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST

Ngày 19/5/2023

“V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trung Thực.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Nguyên và bà Đinh Thị Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Thuận - Thư ký viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 03/2023/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 01 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Anh Tạ Văn T., sinh năm: 1978;

Địa chỉ: Thôn B.X, xã Đ.Th, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên.

* Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Nh., sinh năm: 1980;

HKTT: Thôn B.X, xã Đ.Th, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên.

Hiện cư trú và làm việc tại Đài Loan.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cháu Tạ Như Q., sinh ngày 04/12/1998;

Địa chỉ: Thôn Đ.L, xã H.A, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên.

2. Cháu Tạ Đình T1., sinh ngày 13/12/2010;

3. Cháu Tạ Phương N., sinh ngày 11/9/2015;

Đều địa chỉ: Thôn B.X, xã Đ.Th, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên.

* Người làm chứng: Bà Hoàng Thị Ng., sinh năm: 1953;

Địa chỉ: Thôn B.X, xã Đ.Th, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên.

(Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai các đương sự trong quá trình tố tụng cùng các tài liệu trong hồ sơ, nguyên đơn anh Tạ Văn T. trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Nh. sau một thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ.Th, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên vào năm 1997. Sau khi kết hôn anh và chị Nh. chung sống tại thôn B.X, xã Đ.Th, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên đến năm 2010 thì anh đi lao động xuất khẩu tại Đài Loan. Năm 2018, chị Nh. cũng sang Đài Loan làm việc.

Về mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh từ năm 2016. Nguyên nhân chính do anh và chị Nh. bất đồng quan điểm về lối sống, không thống nhất về công việc làm ăn kinh tế, chị Nh. không bàn bạc gì với anh mà tự ý đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan và tự định đoạt tài sản chung của vợ chồng, không tôn trọng anh. Ngoài ra, chị Nh. còn có biểu hiện ngoại tình, không còn quan tâm đến anh dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, vợ chồng chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nh..

Bị đơn chị Nguyễn Thị Nh. trình bày lời khai qua Zalo:

Chị xác định anh T. trình bày về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn và quá trình chung sống vợ chồng là đúng. Về nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do anh T. có biểu hiện ngoại tình, không quan tâm gì đến chị, anh T. không tin tưởng chị về kinh tế, vợ chồng không có tiếng nói chung. Anh T. xin ly hôn với chị, chị mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con cái trưởng thành.

Về con chung: Anh T. và chị Nh. đều xác định vợ chồng có 03 con chung là cháu Tạ Như Q., sinh ngày 04/12/1998; cháu Tạ Phương N., sinh ngày 11/9/2015; cháu Tạ Đình T1., sinh ngày 13/12/2010. Hiện nay cháu Q. đã có gia đình riêng; cháu T1. và cháu N. đang ở với anh T.. Chị Nh. đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung theo nguyện vọng của cháu T1. và cháu N.. Trường hợp cháu T1. và cháu N. có nguyện vọng ở với chị thì chị nhất trí nuôi và nhờ mẹ chị là bà Ng. nuôi dưỡng các cháu cho đến khi chị về nước và yêu cầu anh T. cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Anh T. đề nghị Tòa án cho anh nuôi cháu T1., anh nhất trí cho chị Nh. nuôi cháu N. và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Anh T. và chị Nh. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T. và chị Nh. đều đề nghị Tòa án không hòa giải và giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Tạ Đình T1. trình bày: Cháu là con đẻ của bố T., mẹ Nh.. Mẹ Nh. đang lao động ở nước ngoài, cháu đang ở với bố T. và cháu đang học lớp 7 trường THCS Đ.Th. Cháu có nguyện vọng được ở với bố T. nếu bố mẹ ly hôn nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Tạ Phương N. trình bày: Cháu là con đẻ của bố T., mẹ Nh.. Cháu đang ở với bố T. và bà ngoại là bà Ng. cùng thôn và cháu đang học lớp 2 trường tiểu học Đ.Th. Cháu có nguyện vọng được ở với mẹ Nh. nếu bố mẹ ly hôn vì mẹ Nh. thường xuyên liên lạc quan tâm đến cháu, cháu sẽ sang nhà bà ngoại ở cho đến khi mẹ cháu về nước.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cháu Tạ Như Q. trình bày: Cháu là con đẻ của bố T. và mẹ Nh.. Cháu đã xây dựng gia đình riêng và không đóng góp gì về kinh tế với bố mẹ.

Người làm chứng là bà Hoàng Thị Ng. trình bày:

Chị Nh. là con gái của bà đã kết hôn với anh Tạ Văn T., có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ.Th cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định. Chị Nh. và anh T. trong quá trình chung sống, anh chị đã phát sinh mâu thuẫn do không thống nhất về kinh tế gia đình dẫn đến vợ chồng anh chị thường xuyên cãi chửi nhau, không quan tâm nhau. Gia đình đã hòa giải nhưng không có kết quả. Nay anh T. khởi kiện xin ly hôn chị Nh., bà mong muốn anh chị đoàn tụ để nuôi

dậy các con. Trường hợp anh T. cương quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng anh chị có 03 con chung là cháu Tạ Như Q., sinh ngày 04/12/1998; cháu Tạ Phương N., sinh ngày 11/9/2015; cháu Tạ Đình T1., sinh ngày 13/12/2010. Hiện nay cháu Q. đã có gia đình riêng; cháu T1. và cháu N. đang ở với anh T., bà đề nghị giao con chung theo nguyện vọng của anh chị và nguyện vọng của các cháu, nếu các cháu ở với chị Nh. thì bà nhận trách nhiệm chăm sóc nuôi dưỡng các cháu cho đến khi chị Nh. về nước. Vợ chồng anh T., chị Nh. không liên quan gì về kinh tế với gia đình bà nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ủy ban nhân dân xã Đ.Th, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên cung cấp:

Anh Tạ Văn T. và chị Nguyễn Thị Nh. tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Đ.Th vào năm 1997. Sau khi kết hôn, anh T., chị Nh. chung sống tại gia đình anh T. tại thôn B.X, xã Đ.Th, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên. Năm 2010, anh T. đi lao động tại Đài Loan, năm 2022 anh T. về nước. Chị Nh. đi Đài Loan lao động từ năm 2018, hiện nay vẫn đang ở Đài Loan. Vợ chồng anh chị chung sống bình thường đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm về lối sống, mâu thuẫn về kinh tế, không tin tưởng nhau dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau, không quan tâm nhau, anh T. và chị Nh. đều nghi ngờ nhau ngoại tình. Anh chị đã sống ly thân, không còn liên lạc với nhau nữa. Việc anh T. khởi kiện ly hôn, địa phương và các đoàn thể đã động viên anh T. và chị Nh. nhưng không có kết quả. Nay anh T. xác định vợ chồng không còn tình cảm, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng, cho anh chị ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng anh T. và chị Nh. có 03 con chung là cháu Tạ Như Q., sinh ngày 04/12/1998; cháu Tạ Đình T1., sinh ngày 13/12/2010; cháu Tạ Phương N., sinh ngày 11/9/2015. Hiện nay cháu Q. đã lập gia đình riêng, lao động có thu nhập, cháu T1. và cháu N. đang ở với anh T.. Địa phương đề nghị Tòa án giải quyết nuôi con chung theo nguyện vọng của các cháu và của anh chị.

Về tài sản, vay nợ, ruộng nông nghiệp, công sức anh chị không yêu cầu, trường hợp anh chị yêu cầu thì đề nghị Tòa án xác minh giải quyết theo quy định của pháp luật.

Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công An cung cấp:

Trường hợp chị Nguyễn Thị Nh. sinh ngày 29/5/1980 tại Hưng Yên đã xuất nhập cảnh 35 lần, lần cuối sử dụng hộ chiếu số B5218551 để xuất nhập cảnh 18/11/2018 qua cửa khẩu Nội Bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng đều đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt. Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án, lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng cũng như các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tổng đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật,

những người tham gia tố tụng đều đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Tạ Đình Tuấn. Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 73, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử, cho anh Tạ Văn T. được ly hôn chị Nguyễn Thị Nh. Giao cho anh Tạ Văn T. trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Tạ Đình T1., sinh ngày 13/12/2010 cho đến khi cháu T1. đủ 18 tuổi. Giao cho chị Nguyễn Thị Nh. trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Tạ Phương N., sinh ngày 11/9/2015 cho đến khi cháu N. đủ 18 tuổi. Anh T. và chị Nh. không phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Ng. nuôi dưỡng và chăm sóc cháu N. cho đến khi chị Nh. về nước. Về tài sản, vay nợ và các vấn đề khác không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Anh T. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Theo Văn bản số 8767/QL- XNC-P5 ngày 14/4/2023 của Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an thì chị Nguyễn Thị Nh. đang ở nước ngoài. Chị Nh. và anh T. đều có hộ khẩu thường trú tại thôn B.X, xã Đ.Th, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên nên căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và những người chứng đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, và những người làm chứng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân giữa anh T. và chị Nh. được xác lập hợp pháp từ năm 1997. Hai anh chị đều thừa nhận vợ chồng có thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc, kết quả có con chung. Trong thời gian chung sống, vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm về lối sống, về làm ăn xây dựng kinh tế gia đình, anh chị đều nghi ngờ nhau ngoại tình, không tin tưởng nhau dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau, cả hai anh chị đều không có sự tôn trọng lẫn nhau, anh T. và chị Nh. không có tiếng nói chung trong cuộc sống gia đình.

Anh T. xác định mâu thuẫn vợ chồng là không thể hàn gắn, vợ chồng chung sống không có hạnh phúc. Hai bên thực sự không còn quan tâm, chia sẻ, liên hệ với nhau, kinh tế độc lập. Chị Nh. mặc dù mong muốn đoàn tụ nhưng chị không có giải pháp để giải quyết các mâu thuẫn vợ chồng. Trên thực tế thì cả hai anh chị sống ly thân nhau đã lâu, không còn liên lạc gì với nhau, việc của ai người đó làm, không có động lực để xây dựng một gia đình hạnh phúc.

Do vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T. và chị Nh. đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. được ly hôn với chị Nh. để hai anh chị sớm ổn định cuộc sống mới.

[2.2]. Về con chung:

Anh T. và chị Nh. có 03 con chung là cháu Tạ Như Q., sinh ngày 04/12/1998; cháu Tạ Đình T1., sinh ngày 13/12/2010; cháu Tạ Phương N., sinh ngày 11/9/2015. Hiện nay cháu Q. đã lập gia đình riêng, lao động có thu nhập nên không phải giải quyết. Anh T. xin nuôi cháu T1. và nhất trí cho chị Nh. nuôi cháu N.. Chị Nh. xin nuôi con chung theo nguyện vọng của các cháu. Hội đồng xét xử thấy cháu T1. và cháu N. đều tỏ quan điểm, cháu T1. xin được ở với bố, cháu N. xin được ở với mẹ, để đảm bảo quyền lợi cho các cháu, hội đồng xét xử sẽ giao cháu T1. cho anh T. nuôi dưỡng và giao chị Nh. nuôi cháu N. là phù hợp và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung với nhau. Anh T. và chị Nh. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Ng. nhận trách nhiệm nuôi cháu N. cho đến khi chị Nh. về nước.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác: Anh T. và chị Nh. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh T. phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 228, Điều 229, Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 73, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Tạ Văn T..

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Tạ Văn T. ly hôn chị Nguyễn Thị Nh..

2. Về con chung: Giao cho anh Tạ Văn T. trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Tạ Đình T1., sinh ngày 13/12/2010 cho đến khi cháu T1. đủ 18 tuổi. Giao cho chị Nguyễn Thị Nh. trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Tạ Phương N., sinh ngày 11/9/2015 cho đến khi cháu N. đủ 18 tuổi. Anh T. và chị Nh. không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Hoàng Thị Ng. nuôi dưỡng và chăm sóc cháu N. cho đến khi chị Nh. về nước.

Anh T. và chị Nh. có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung; không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con chung, anh T. và chị Nh. có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản, nợ và các vấn đề khác: Anh T. và chị Nh. đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Anh Tạ Văn T. phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm ly hôn được đối trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) anh T. đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0000207 ngày 12/01/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, anh T. đã nộp đủ án phí ly hôn.

5. Quyền kháng cáo: Anh Tạ Văn T. quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, chị Nguyễn Thị Nh. được quyền kháng cáo trong thời hạn 1 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

* Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Đ.Th;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Trung Thực